



LIST OF WELDING CERTIFICATIONS
BẢNG KÊ CÁC CHỨNG CHỈ CỦA THỢ HÀN

ID Welder W-0165
Mã thợ hàn

Welder Name Nguyen Bien ca
Họ tên thợ hàn

S.N STT	Certified WPS Code Mã qui trình hàn được chứng nhận	Process Phương pháp	Qualified range / Phạm vi ứng dụng				Cer No. Chứng chỉ số	Date / Ngày			Refer Tham khảo
			Material thickness (mm) Chiều dày vật liệu	Position Tư thế hàn	Pipe dia (mm) Đường kính ống	Type of filler metal Vật liệu hàn		Qualified Ngày KT	Certified date Ngày CN D/M/Y	Expired Ngày kết thúc D/M/Y	
1	ASME-001	FCAW	5 to 30	3G (F, H, V)	Groove: Plate & Pipe >600 O.D: F, V Pipe: 73mm ≤ O.D ≤ 610mm: F Fillet: Plate & Pipe: F, H, V	E71T-1C	OSR-001-0165	14-Jul-25	19-Jul-25	19-Jul-26	ASME IX
2	ASME-010	GMAW	5 to 24	1G (F)	Groove: Plate & Pipe >600 O.D: F Pipe: 73mm ≤ O.D ≤ 610mm: F Fillet: Plate & Pipe: F	ER309	OSR-010-0165	25-Jul-25	27-Jul-25	27-Jul-26	ASME IX